

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH**

Số: 23/2020/TTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh, kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (đã được soát xét)
2. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh, kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (đã được soát xét)

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2020 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 14/08/2020

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Hà	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Trần Thị Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020, trước đó là Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/06/2020

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Nam	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lý Bình Hòa	Thành viên
Bà Bùi Thị Lâu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước,
phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

độ hay không;

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Số: 120820.012/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh được lập ngày 12 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1


Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		26.224.088.831	26.845.784.006
310	I. Nợ ngắn hạn		26.224.088.831	26.845.784.006
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	18.974.451.496	19.567.364.267
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.376.345.313	3.780.682.191
314	3. Phải trả người lao động		328.356.004	1.596.615.496
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		77.381.398	627.854.764
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		110.528.031	348.712.123
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	923.734.381	461.133.057
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		433.292.208	463.422.108
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		471.817.150.813	454.047.161.497
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	466.118.638.798	451.456.650.811
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.702.100.000	45.702.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.702.100.000	45.702.100.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		48.915.600.000	48.915.600.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		81.341.883.682	81.341.883.682
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		117.172.690.650	105.461.492.012
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		105.461.492.012	61.434.313.583
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11.711.198.638	44.027.178.429
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		172.986.364.466	170.035.575.117
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		5.698.512.015	2.590.510.686
431	1. Nguồn kinh phí	18	3.413.729.982	3.382.467
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.284.782.033	2.587.128.219
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		498.041.239.644	480.892.945.503


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm
Người lập


Trần Thị Phương
Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc



Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	63.830.635.724	212.737.889.098
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		52.708.727	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.777.926.997	212.737.889.098
11	4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	50.015.349.523	106.670.948.477
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.762.577.474	106.066.940.621
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14.821.621.657	10.887.551.496
22	7. Chi phí tài chính		807.645.040	23.506.849
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		807.645.040	23.506.849
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.845.888.918	5.182.150.987
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8.315.217.229	8.638.615.884
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.615.447.944	103.110.218.397
31	11. Thu nhập khác	24	900.617.119	981.914.166
32	12. Chi phí khác		116.509.092	141.434.737
40	13. Lợi nhuận khác		784.108.027	840.479.429
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.399.555.971	103.950.697.826
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	3.737.567.984	20.900.194.891
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.661.987.987	83.050.502.935
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		11.711.198.638	48.177.688.197
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.950.789.349	34.872.814.738
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.563	10.542





Lê Nguyễn Thị Băng Tâm Trần Thị Phượng Trần Thị Hiền
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			tới 30/06/2020	tới 30/06/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		18.399.555.971	103.950.697.826
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		24.699.548.736	23.661.268.085
04	(Lãi)/Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(4.040.786)
05	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.821.621.657)	(10.963.071.024)
06	Chi phí lãi vay		807.645.040	23.506.849
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.085.128.090	116.668.360.950
09	Biến động các khoản phải thu		(1.072.260.941)	2.105.680.119
10	Biến động hàng tồn kho		2.063.557.497	6.881.996.149
11	Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(547.310.553)	347.600.386
12	Biến động chi phí trả trước		1.385.393.153	(4.955.450.602)
14	Tiền lãi vay đã trả		(807.645.040)	(23.506.849)
15	Thuế TNDN đã nộp		(3.049.101.699)	(735.364.849)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.023.495.300	6.967.076.176
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.616.147.785)	(6.630.125.128)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.465.108.022	120.626.266.352
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.909.994.133)	(2.623.440.125)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(138.300.000.000)	(107.820.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		93.850.000.000	10.518.847.409
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.878.903.559	9.014.104.436
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41.481.090.574)	(90.910.488.280)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	12.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(12.000.000.000)
36	3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(14.535.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(14.535.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.015.982.552)	29.701.243.072
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		42.226.458.371	96.347.553.951
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		31.210.475.819	126.048.797.023

Lê Nguyễn Thị Băng Tâm
Người lập

Trần Thị Phương
Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc



Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.702.100.000 VND, tương đương 45.702.100 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TTT

Trụ sở chính của Công ty tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, nhìn chung do ảnh hưởng của dịch Covid-19, doanh thu, giá vốn và chi phí bán hàng của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, Công ty cũng nhận thêm dịch vụ vệ sinh, cảnh quan và dịch vụ thu hộ vé cáp treo cho Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh dẫn đến doanh thu và giá vốn mảng hoạt động này tăng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	51,00%	Dịch vụ vận chuyển du lịch
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	84,27%	Dịch vụ lữ hành du lịch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền..

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình/ vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▶ TSCĐ Khác	04 – 08 năm
▶ Phần mềm kế toán, phần mềm bán vé	03 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí ăn ca, tiền lương và một số chi phí khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi

nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm

doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	915.856.250	886.786.511
Tiền gửi ngân hàng	2.729.619.569	3.139.671.860
Tương đương tiền (*)	27.565.000.000	38.200.000.000
	31.210.475.819	42.226.458.371

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền bao gồm các tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 4%/năm đến 4,25%/ năm.

4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6%/năm đến 6,9%/năm, chi tiết bao gồm:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành	18.500.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hoà Thành	10.500.000.000	64.570.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	2.300.000.000	36.950.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	-	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Tây Ninh	-	11.830.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Ninh	-	400.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	-	6.400.000.000
	31.300.000.000	125.150.000.000

5. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh	3.661.244.059	-
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	905.375.000	488.400.000
Công ty TNHH SUNECS	144.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia	176.000.000	132.000.000
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory	360.000.000	730.000.000
Pepsico Việt Nam	-	-
Khác	227.934.215	211.330.300
	5.474.553.274	1.705.730.300
Trong đó, bên liên quan	3.852.700.574	67.818.300
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>		

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương (i)	25.110.393.723	25.110.393.723
Công ty TNHH Dalat Hasfarm	-	832.600.000
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn	-	692.386.090
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Phát Thành Công	-	687.090.000
Khác	626.253.523	442.457.849
	<u>25.736.647.246</u>	<u>27.764.927.662</u>

(i) Khoản tạm ứng cho các gói thầu thi công thuộc Dự án Mở rộng mặt sân Chùa Bà và Dự án Hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh là chủ đầu tư do Công ty tài trợ, cụ thể:

- Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHCD-2019 ngày 25/06/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh đã thông qua chủ trương tài trợ kinh phí cho Dự án hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen từ nguồn quỹ đầu tư phát triển với số tiền 17.434.118.621 VND.
- Theo Nghị quyết số 42/2019/NQ-ĐHCD/TCT ngày 26/06/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh đã thông qua chủ trương tài trợ kinh phí cho Dự án Mở rộng mặt sân Chùa Bà và Dự án Hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh là chủ đầu tư bằng Quỹ đầu tư phát triển của Công ty với số tiền tài trợ lần lượt là 17.000.000.000 VND và 10.000.000.000 VND.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức (i)	142.000.000.000	142.000.000.000
Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn (ii)	25.800.000.000	25.800.000.000
Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà (iii)	138.300.000.000	-
	<u>306.100.000.000</u>	<u>167.800.000.000</u>
Trong đó, bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 30)	<u>142.000.000.000</u>	<u>142.000.000.000</u>

(i) Khoản cho vay theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 28A/2018/HĐV/TTT-SCR ngày 10/09/2018 và các phụ lục kèm theo với mục đích Đầu tư dự án nhà ở kết hợp kinh doanh tại số 11 phố Lê Phụng Hiểu, Hà Nội. Khoản cho vay đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định số 02/2018/QĐ-CTHĐQT ngày 10/09/2018. Thời hạn khoản vay sau khi được gia hạn là 06 tháng kể từ ngày 12/03/2020 với lãi suất 8%/năm.
- Hợp đồng vay số 01/2018/HĐV/TCT-SCR ngày 18/09/2018 và các phụ lục kèm theo. Khoản cho vay được Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh

phê duyệt theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 17/09/2018. Thời hạn khoản vay sau khi được gia hạn là 06 tháng kể từ ngày kết thúc các kế ước nhận nợ với lãi suất 8%/năm.

(ii) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay số 05A/2019/HĐV/TTT-SHR ngày 31/01/2019 và các phụ lục kèm theo với mục đích sử dụng cho hoạt động đầu tư, kinh doanh. Khoản cho vay đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định số 01/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 30/01/2019. Thời hạn khoản vay sau khi được gia hạn là 06 tháng kể từ ngày 31/04/2020 với lãi suất 8%/năm.

(iii) Khoản cho vay theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 02/2020/HĐV/SCB-TCT ngày 13/02/2020, giá trị khoản vay là 126.300.000.000 VND. Khoản cho vay được Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh phê duyệt theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐQT/TCT ngày 13/02/2020 và được gia hạn theo Nghị quyết số 45/2020/NQ-HĐQT/TCT ngày 25/06/2020. Thời hạn khoản vay sau khi được gia hạn là 06 tháng với lãi suất là 9,5%/năm.
- Hợp đồng vay số 26/2020/HĐV/TTT-SCB ngày 13/02/2020 và các phụ lục kèm theo với mục đích sử dụng cho hoạt động đầu tư, kinh doanh. Khoản cho vay đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định số 06/2020/QĐ-HĐQT/TTT ngày 13/02/2020. Thời hạn khoản vay là 06 tháng với lãi suất 5,5%/năm.

8. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi dự thu	12.736.187.526	-	5.793.469.428	-
Tiền thuế TNCN phải thu	-	-	23.761.338	-
Khác	291.574.910	(196.549.800)	363.629.977	(196.549.800)
	13.027.762.436	(196.549.800)	6.180.860.743	(196.549.800)
Trong đó, bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 30)	6.909.589.036	-	2.926.027.395	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	-	35.524.890
Công cụ, dụng cụ	2.749.523.844	3.182.395.523
Chi phí sản xuất KDDD	10.693.730	74.856.111
Hàng hóa	320.417.613	1.851.416.160
	3.080.635.187	5.144.192.684

10. Chi phí trả trước

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	776.659.666	-
Chi phí lắp đặt hoàn thiện hồ nước tại tiểu cảnh lồng đèn khu Núi Bà	62.342.323	137.153.107
Chi phí thuê chuyên gia kiểm định TUV xe trượt ống	169.153.422	372.137.526
Chi phí mua bình ắc quy, vỏ xe điện	62.897.902	131.580.808
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.668.342	82.651.222
Chi phí thuê đất	63.128.850	-
Khác	246.864.859	230.841.137
	<u>1.414.715.364</u>	<u>954.363.800</u>
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	1.735.115.231	2.818.715.951
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	289.219.941	645.201.699
Chi phí dự án quy hoạch chi tiết 1/500	-	379.165.601
Khác	11.467.312	38.463.950
	<u>2.035.802.484</u>	<u>3.881.547.201</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	78.605.729.847	209.335.815.214	15.056.825.464	15.090.592.183	6.296.897.487	324.385.860.195
Mua trong kỳ	2.960.080.318	-	-	1.269.057.400	-	4.229.137.718
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(736.103.186)	-	(736.103.186)
Giảm khác	-	-	-	(19.955.501)	-	(19.955.501)
Tại ngày 30/06/2020	81.565.810.165	209.335.815.214	15.056.825.464	15.603.590.896	6.296.897.487	327.858.939.226
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	51.559.272.119	155.815.992.954	8.153.874.106	6.249.288.010	3.503.428.602	225.281.855.791
Khấu hao trong kỳ	3.149.346.988	18.795.994.656	1.113.024.052	1.466.586.652	128.096.388	24.653.048.736
Khấu hao tài sản nguồn ngân sách	67.086.618	1.724.208	-	6.322.602	254.342.658	329.476.086
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(736.103.186)	-	(736.103.186)
Tại ngày 30/06/2020	54.775.705.725	174.613.711.818	9.266.898.158	6.986.094.078	3.885.867.648	249.528.277.427
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	27.046.457.728	53.519.822.260	6.902.951.358	8.841.304.173	2.793.468.885	99.104.004.404
Tại ngày 30/06/2020	26.790.104.440	34.722.103.396	5.789.927.306	8.617.496.818	2.411.029.839	78.330.661.799

- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 37.716.453.299 VND.
- ▶ TSCĐ của Công ty bao gồm TSCĐ được Ban quản lý Khu di tích Lịch sử Văn hóa Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen bàn giao theo Biên bản số 16/BB-BQL ngày 28/10/2015 để phục vụ hoạt động thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 30/06/2020 lần lượt là 4.995.358.838 VND và 2.710.576.805 VND. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30/06/2020 là 2.284.782.033 VND được ghi nhận vào Mã số 432 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

12. Tài sản cố định vô hình

Tại thời điểm 30/06/2020, tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Fast Business Online và phần mềm bán vé TIS Smartcard với nguyên giá là 279.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến 30/06/2020 là 121.588.712 VND, trong đó khấu hao phát sinh trong kỳ là 46.500.000 VND.

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước,
phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công viên Châu Á	11.955.000.000	11.955.000.000	11.955.000.000	11.955.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc tại Hòn Thơm	2.430.000.000	2.430.000.000	2.430.000.000	2.430.000.000
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Thời Đại	1.078.886.226	1.078.886.226	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai	187.961.945	187.961.945	1.951.200.663	1.951.200.663
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn	400.404.134	400.404.134	922.355.185	922.355.185
TUV NORD Systems GmbH & Co.KG	412.699.410	412.699.410	412.699.410	412.699.410
Công ty TNHH Gia Long	605.794.416	605.794.416	-	-
Khác	1.903.705.365	1.903.705.365	1.896.109.009	1.896.109.009
	18.974.451.496	18.974.451.496	19.567.364.267	19.567.364.267



14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phí tham quan (i)	-	602.598.400	20.341.267.200	20.850.470.400	-	1.111.801.600
Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.040.949.733	4.213.471.179	-	172.521.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.996.297.710	3.049.101.699	3.737.567.983	-	3.684.763.994
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.162.236	172.251.712	170.782.684	-	9.693.208
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng	-	135.908.224	135.908.224	363.649.061	-	363.649.061
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	961.764.618	973.783.555	-	12.018.937
Các loại thuế, phí khác	-	34.715.621	160.178.203	147.359.649	-	21.897.067
	-	3.780.682.191	28.861.421.389	30.457.084.511	-	5.376.345.313

(i) Theo Quyết định số 60/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc quy định tạm thời tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen:

- ▶ 20% trên tổng số phí thu được từ phí tham quan này dùng để chi cho dự toán kinh phí hoạt động của bộ phận phòng vé, kiểm soát vé và bộ phận khác có liên quan đến việc thu phí và phải quyết toán với Sở Tài chính hàng năm; nếu trong năm tài chính không sử dụng hết thì sẽ được chuyển sang năm sau sử dụng và được ghi nhận vào Mã số 431 – Nguồn kinh phí trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 18).
- ▶ 80% trên tổng số phí thu được còn lại phải nộp lại ngân sách để chi cho việc tổ chức Hội xuân núi Bà và chi cho việc nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình tại Khu di tích lịch sử văn hóa – danh thắng và Du lịch núi Bà Đen.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Thu hộ tiền vé cáp treo cho Công ty CP Mặt trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh	444.230.000	-
Cổ tức phải trả	137.212.000	137.212.000
Kinh phí công đoàn	141.396.340	49.309.795
BHXH, BHYT, BHTN	69.095.864	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	131.800.177	274.611.262
	<u>923.734.381</u>	<u>461.133.057</u>
Trong đó, bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 30)	<u>576.293.000</u>	<u>132.063.000</u>

1997
CỔ
PÁCH
IANG
F
DAN

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư ngày 01/01/2019	45.702.100.000	48.915.600.000	81.341.883.682	75.307.957.150	149.839.829.748	401.107.370.580
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	48.177.688.197	34.872.814.738	83.050.502.935
Truy thu thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	-	-	(44.722.164)	(42.965.665)	(87.687.829)
Số dư ngày 30/06/2019	45.702.100.000	48.915.600.000	81.341.883.682	123.440.923.183	184.669.678.821	484.070.185.686
Số dư ngày 01/01/2020	45.702.100.000	48.915.600.000	81.341.883.682	105.461.492.012	170.035.575.117	451.456.650.811
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	11.711.198.638	2.950.789.349	14.661.987.987
Số dư ngày 30/06/2020	45.702.100.000	48.915.600.000	81.341.883.682	117.172.690.650	172.986.364.466	466.118.638.798

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 29/2020/NQ-ĐHCĐ/TTT ngày 23/06/2020, Công ty công bố việc chia cổ tức lợi nhuận năm 2019 là 13.710.630.000 VND tương ứng tỷ lệ 30% trên vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2020, Công ty vẫn chưa chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2020	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	10.968.500.000	24,00%	10.968.500.000	24,00%
Công ty CP Địa Cầu	9.140.420.000	20,00%	9.140.420.000	20,00%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	9.140.420.000	20,00%	9.140.420.000	20,00%
Công ty TNHH Olympia	7.692.960.000	16,83%	7.692.960.000	16,83%
Các cổ đông khác	8.759.800.000	19,17%	8.759.800.000	19,17%
	45.702.100.000	100,00%	45.702.100.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 tới 30/06/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	45.702.100.000	45.702.100.000
- Vốn góp cuối kỳ	45.702.100.000	45.702.100.000
Cổ tức tại Công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	132.063.000	76.336.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	14.535.000
- Số dư cuối kỳ	132.063.000	61.801.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

Tại ngày 30/06/2020, Công ty chỉ có Quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu với số dư là 81.341.883.682 VND.

17. Nguồn kinh phí

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	3.382.467	31.068.231
Phí tham quan thu trong kỳ	26.063.088.000	30.585.504.000
Thu tiền điện, phí khác trong kỳ	810.877.700	849.975.376
Phí tham quan nộp ngân sách trong kỳ	(20.850.470.400)	(24.468.403.200)
Chi sự nghiệp trong kỳ	(2.613.147.785)	(6.439.039.633)
Nguồn kinh phí cuối kỳ	3.413.729.982	559.104.774

18. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Tại Công ty mẹ:

- ▶ Hợp đồng thuê đất số 04/04/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 949,1 m² đất để xây dựng Văn phòng, thời hạn thuê 50 năm từ ngày 27/03/2006 đến hết ngày 27/03/2056. Tiền thuê đất được trả tiền hàng năm cho Nhà nước theo đơn giá:
 - Từ ngày 27/03/2006 đến ngày 26/03/2011: 9.750 VND/ m²/năm;
 - Từ ngày 27/03/2011 đến ngày 26/03/2016: 45.360 VND/ m²/năm;
 - Từ sau ngày 26/03/2016: Đơn giá tính theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ và Nghị định sửa đổi, bổ sung số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010.
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 05/07-HĐTĐ ngày 01/07/2016 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 7.695,3 m² đất để kinh doanh thương mại dịch vụ, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 19/05/2016. Tiền thuê đất được trả tiền hàng năm cho Nhà nước, cụ thể:
 - Diện tích đất 5.834,2 m² đất tại phường Ninh Thạnh và Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 50 là 565,7 m²: 16.875 VND/ m²/năm; sau mét thứ 50 là 5.268,5 m²: 6.750 VND/ m²/năm;
 - Diện tích đất 251,4 m² tại xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 5.260 VND/ m²/năm;
 - Diện tích đất 1.609,7 m² tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 3.927 VND/m²/năm.

Tại Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (công ty con):

- ▶ Hợp đồng thuê đất số 01/05.HĐ-TĐ ngày 08/05/2009 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 28/05/PK HĐ-TĐ ngày 23/9/2014 với diện tích đất thuê 13.242,4 m² tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng hệ thống cáp treo công nghệ Châu Âu, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2009 đến năm 2059.
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26/5/2008 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 22/9/PK HĐ-TĐ ngày 17/09/2014 với diện tích đất thuê 19.093,8 m² tại ấp Long Phước, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và 266.041,1 m² tại ấp Thạch Trung, xã Thạch Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng hệ thống cáp treo - máng trượt. Thời hạn thuê 50 năm từ năm 2007 đến năm 2057.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 tới 30/06/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019
	VND	VND
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	37.998.740.909	143.098.268.627
Hoạt động bán hàng hóa	6.267.469.593	59.676.140.409
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo	4.666.258.925	5.554.925.535
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	3.945.911.811	3.730.796.361
Hoạt động tổ chức Tour du lịch	-	471.518.180
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	8.783.550.161	-
Khác	2.168.704.325	206.239.986
	63.830.635.724	212.737.889.098
Trong đó, doanh thu với bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	10.778.477.335	35.095.455

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 tới 30/06/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019
	VND	VND
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	36.103.185.636	45.607.071.610
Hoạt động bán hàng hóa	4.820.653.083	56.614.724.505
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo	86.563.305	149.022.692
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	3.600.472.155	3.817.051.428
Hoạt động tổ chức Tour du lịch	-	413.658.196
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	4.724.847.189	-
Khác	679.628.155	69.420.046
	50.015.349.523	106.670.948.477

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 tới 30/06/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.821.621.657	10.839.374.510
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	4.040.786
Khác	-	44.136.200
	14.821.621.657	10.887.551.496
Trong đó, doanh thu với bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	5.664.438.354	5.281.232.879

22. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 tới 30/06/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	400.866.922	1.544.576.817
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	458.000	1.099.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	158.544.558	174.046.174
Chi phí khấu hao TSCĐ	376.210.986	479.088.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	692.608.446	2.543.554.067
Chi phí bằng tiền khác	217.200.006	439.785.935
	1.845.888.918	5.182.150.987

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 tới 30/06/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.398.359.953	4.933.727.987
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	71.993.736	159.648.393
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	88.605.668	164.528.865
Chi phí khấu hao TSCĐ	794.442.280	657.622.585
Thuế phí và lệ phí	89.821.021	46.438.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.976.983.868	1.922.436.343
Chi phí bằng tiền khác	895.010.703	754.213.161
	8.315.217.229	8.638.615.884

24. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 tới 30/06/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	123.696.514
Thu nhập khác	900.617.119	858.217.652
	900.617.119	981.914.166

25. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2020 tới 30/06/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.196.531.566	3.045.094.299
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	1.541.036.418	17.855.100.592
- Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh	1.533.302.983	17.855.100.592
- Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	7.733.435	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.737.567.984	20.900.194.891

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 tới 30/06/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.711.198.638	48.177.688.197
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	11.711.198.638	48.177.688.197
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.570.210	4.570.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.563	10.542

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 tới 30/06/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	6.577.155.366	4.970.530.527
Chi phí nhân công	13.223.769.457	15.755.526.512
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.699.548.736	23.661.268.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.730.577.687	13.991.913.791
Chi phí khác bằng tiền	3.124.751.341	5.497.751.928
	55.355.802.587	63.876.990.843

28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.210.475.819	-	42.226.458.371	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.502.315.710	(196.549.800)	7.886.591.043	(196.549.800)
Các khoản cho vay	337.400.000.000	-	292.950.000.000	-
	387.112.791.529	(196.549.800)	343.063.049.414	(196.549.800)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			19.898.185.877	20.028.497.324
Chi phí phải trả			77.381.398	627.854.764
			19.975.567.275	20.656.352.088

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.210.475.819	-	31.210.475.819
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.502.315.710	-	18.502.315.710
Các khoản cho vay	337.400.000.000	-	337.400.000.000
	387.112.791.529	-	387.112.791.529
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.226.458.371	-	42.226.458.371
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.886.591.043	-	7.886.591.043
Các khoản cho vay	292.950.000.000	-	292.950.000.000
	343.063.049.414	-	343.063.049.414

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2020			
Phải trả người bán, phải trả khác	19.898.185.877	-	19.898.185.877
Chi phí phải trả	77.381.398	-	77.381.398
	19.975.567.275	-	19.975.567.275
01/01/2020			
Phải trả người bán, phải trả khác	20.028.497.324	-	20.028.497.324
Chi phí phải trả	627.854.764	-	627.854.764
	20.656.352.088	-	20.656.352.088

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 tới 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019 VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.778.477.335	35.095.455	
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	Chủ sở hữu	266.910.000	35.095.455
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh	Chi nhánh của Chủ sở hữu	10.511.567.335	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	293.966.115	-	
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	Chủ sở hữu	293.966.115	-
Lãi cho vay	5.664.438.354	5.281.232.879	
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	Cùng chủ sở hữu	5.664.438.354	5.281.232.879

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.852.700.574	67.818.300
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	191.456.515	67.818.300
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh	3.661.244.059	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	142.000.000.000	142.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	142.000.000.000	142.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn về lãi cho vay	6.909.589.036	2.926.027.395
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	6.909.589.036	2.926.027.395
Phải trả ngắn hạn khác	576.293.000	132.063.000
Các cổ đông khác	132.063.000	132.063.000
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh	444.230.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Từ 01/01/2020 tới 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	268.272.000	268.272.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	537.495.715	562.320.000


31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 08 năm 2020


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm
Người lập


Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020